

## MỤC LỤC

<b>DANH MỤC BẢNG BIỂU .....</b>	<b>iv</b>
<b>DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT .....</b>	<b>v</b>
<b>MỞ ĐẦU.....</b>	<b>1</b>
I. Giới thiệu chung.....	1
II. Sự cần thiết lập điều chỉnh quy hoạch .....	1
III. Các cơ sở pháp lý .....	1
IV. Mục tiêu.....	1
1. Mục tiêu chung .....	4
2. Mục tiêu cụ thể .....	4
V. Nhiệm vụ Quy hoạch.....	4
VI. Phạm vi thực hiện.....	5
<b>CHƯƠNG I.....</b>	<b>6</b>
<b>HIỆN TRẠNG, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH VÀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ THIÊN TAI .....</b>	<b>6</b>
I. Hiện trạng cấp nước hiện nay.....	6
1. Về nguồn nước .....	6
2. Tại các công trình cấp nước tập trung .....	7
3. Hiện trạng kỹ thuật .....	8
4. Hiện trạng quản lý vận hành.....	8
II. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, nguyên nhân ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện quy hoạch cấp nước giai đoạn trước.....	8
1. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch .....	8
a. Những mặt đã đạt được.....	9
b. Những tồn tại, hạn chế.....	9
2. Nguyên nhân gây ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện quy hoạch .....	9
III. Tác động của BĐKH và thiên tai, hạn hán gây ra tình trạng thiếu nước sinh hoạt những năm gần đây.....	10
1. Tình hình BĐKH và thiên tai, hạn hán xảy ra trong những năm gần đây.....	10
2. Nguyên nhân gây tình trạng thiếu nước sinh hoạt.....	11
<b>CHƯƠNG II.....</b>	<b>12</b>
<b>QUY HOẠCH CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN TRONG ĐIỀU KIỆN BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ THIÊN TAI .....</b>	<b>12</b>
I. Phân vùng cấp nước, phương án cấp nước, phương án sử dụng trong điều kiện BĐKH và thiên tai, hạn hán .....	12
1. Phân vùng cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn toàn tỉnh.....	12
1.1 Nguyên tắc phân vùng cấp nước .....	12

1.2 Phân vùng cấp nước .....	12
2. Phương án cấp nước trong điều kiện BĐKH và thiên tai, hạn hán .....	14
2.1 Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt .....	14
2.2 Dự báo nhu cầu sử dụng nước .....	14
2.3 Phương án bố trí công trình cấp nước .....	15
2.4 Cấp nước cho công trình công cộng .....	17
II. Các dự án ưu tiên .....	18
III. Khái toán kinh phí thực hiện và dự kiến huy động vốn .....	18
<b>CHƯƠNG III .....</b>	<b>21</b>
<b>GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH .....</b>	<b>21</b>
I. Giải pháp về truyền thông, tuyên truyền .....	21
II. Giải pháp đầu tư và huy động vốn .....	21
III. Giải pháp về chính sách .....	21
IV. Giải pháp khoa học công nghệ .....	23
V. Giải pháp quản lý sau đầu tư .....	24
1. Đối với công trình hoạt động bền vững, hoạt động trung bình .....	24
2. Đối với công trình hoạt động kém hiệu quả, không hoạt động .....	24
2.1. Đối với công trình hoạt động ở mức kém hiệu quả .....	24
2.2. Đối với công trình không hoạt động .....	25
VI. Giải pháp cấp nước trong điều kiện BĐKH .....	25
VII. Tổ chức và thực hiện quy hoạch .....	25
1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn .....	25
2. Sở Kế hoạch và Đầu tư .....	26
3. Sở Tài chính .....	26
4. Sở Y tế .....	26
5. Sở Giáo dục và Đào tạo .....	26
6. Sở Tài nguyên và Môi trường .....	27
7. Sở Xây dựng .....	27
8. Ban dân tộc .....	27
9. Ngân hàng Chính sách xã hội .....	27
10. Các đoàn thể có liên quan cấp Tỉnh và các cơ quan truyền thông .....	27
11. UBND các huyện, thành phố .....	28
12. Các đơn vị quản lý đầu tư xây dựng và quản lý vận hành .....	28
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....</b>	<b>29</b>
I. Kết luận .....	29
II. Kiến nghị .....	29

Phụ lục a: Danh mục công trình theo thứ tự ưu tiên dự kiến đầu tư xây dựng mới giai đoạn đến năm 2025.....	a
Phụ lục b: Danh mục công trình theo thứ tự ưu tiên dự kiến đầu tư cần nâng cấp, mở rộng giai đoạn đến năm 2025 .....	d
Phụ lục c: Danh mục công trình theo thứ tự ưu tiên dự kiến cần đầu tư xây dựng mới giai đoạn 2026-2030 .....	g
Phụ lục d: Danh mục công trình theo thứ tự ưu tiên dự kiến cần nâng cấp, mở rộng giai đoạn 2026-2030 .....	h

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Một số vị trí quan sát nước mặt trên địa bàn tỉnh Gia Lai	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Bảng 2: Số người và tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước HVS	7
Bảng 3: Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nông thôn tỉnh Gia Lai	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Bảng 4: Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt nông thôn tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025	14
Bảng 5: Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt nông thôn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 – 2030	15
Bảng 6: Số lượng CTCNTT cần xây dựng, nâng cấp giai đoạn đến năm 2025	16
Bảng 7: Số lượng CTCNTT cần xây dựng, nâng cấp giai đoạn 2026-2030	16
Bảng 8: Công trình cấp nước các trường học, trạm y tế	17
Bảng 9: Tổng chi phí dự kiến điều chỉnh quy hoạch 2 giai đoạn	20

## **DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT**

BĐKH	: Biến đổi khí hậu
CTCN	: Công trình cấp nước
CTCNTT	: Công trình cấp nước tập trung
CTMT	: Chương trình mục tiêu
HVS	: Hợp vệ sinh
HTCN	: Hệ thống cấp nước
NN&PTNT	: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
NS & VSMTNT	: Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
QLNN	: Quản lý nhà nước
UBND	: Ủy ban nhân dân

## MỞ ĐẦU

### I. Giới thiệu chung

**1. Tên quy hoạch:** Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cấp nước sinh hoạt nông thôn để chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và thiên tai đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

**2. Cơ quan chủ trì thực hiện:** Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Gia Lai.

**3. Đơn vị tư vấn lập quy hoạch:** Trung tâm tư vấn và chuyển giao công nghệ cấp nước và vệ sinh môi trường thuộc Trung tâm Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn.

**4. Tiến độ thực hiện:** Hoàn thành trong năm 2017.

### II. Sự cần thiết lập điều chỉnh quy hoạch

Trong những năm qua hoạt động cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh Gia Lai đã có nhiều nỗ lực trong việc đảm bảo cấp nước sạch cho người dân vùng nông thôn, tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh tăng, dân số sử dụng nước đạt QCVN 02:2009/BYT tăng và đặc biệt là ý thức cộng đồng về sử dụng nước sạch được tăng cao.

Tuy nhiên, các công trình cấp nước tập trung ở nông thôn qua nhiều năm khai thác do tác động của thiên nhiên, con người, những yếu kém trong công tác quản lý vận hành cùng với sự hạn chế của nguồn vốn đầu tư nên nhiều công trình đã và đang trong tình trạng xuống cấp, tỷ lệ hộ dân đầu nối sử dụng nước sinh hoạt thấp, một số công trình ngừng hoạt động,... Mặt khác, đến nay Chương trình mục tiêu Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đã kết thúc, nhưng thách thức về biến đổi khí hậu và thiên tai, hạn hán ảnh hưởng đến cấp nước sạch nông thôn không ngừng tăng thêm.

Để đạt được mục tiêu theo Chiến lược về nước sạch và VSMT nông thôn đã đề ra và để phát triển nước sạch theo xu hướng xã hội hóa, phát triển bền vững góp phần xây dựng nông thôn mới thì việc **Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cấp nước sinh hoạt tập nông thôn để chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và thiên tai đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030** là rất cần thiết và có ý nghĩa.

### III. Các cơ sở pháp lý

Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012;

Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014;

Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi số 32/2001/PL-UBTVQH10 ngày 04/4/2001;

Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính Phủ về sản xuất và tiêu thụ nước sạch;

Nghị định số 124/2011/NĐ-CP, ngày 28/12/2011 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP, ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020;

Quyết định số 81/2006/QĐ-TTg ngày 14/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2020;

Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác CTCN sạch nông thôn;

Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 16/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội tỉnh Gia Lai đến năm 2020;

Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 18/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội vùng Tây Nguyên đến năm 2020;

Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Chỉ thị số 35/CT-TTg ngày 27/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng bền vững công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn;

Quyết định số 543/QĐ-BNN-KHCN ngày 23/3/2011 của Bộ NN&PTNT về việc ban hành kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH của Ngành NN&PTNT giai đoạn 2011-2015 và tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 4/9/2015 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về việc phê duyệt văn kiện chương trình “Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả” vay vốn ngân hàng thế giới;

Quyết định số 69/QĐ-BNN-VPĐP ngày 9/01/2017 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về việc ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Thông tư số 01/2008/TT-BXD, ngày 02/01/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP, ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Thông tư số 01/2012/TT-BKHĐT ngày 09/02/2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn định mức chi phí cho lập, thẩm định và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính về quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn;

Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Thông tư Liên tịch số 37/2014/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 31/10/2014 của Liên Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn;

Thông tư số 30/2016/TT-BNNPTNT ngày 25/8/2016 của Bộ NN&PTNT về sửa đổi, bổ sung điều 9 thông tư số 15/2015/TT-BNNPTNT ngày 26/3/2015 hướng dẫn nhiệm vụ các chi cục và các tổ chức sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT;

Văn bản số 5096/BNN-TCTL ngày 20/6/2016 của Bộ NN&PTNT về việc thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại phiên họp thứ 7 Ủy ban Quốc gia về BDKH (Thông báo số 69/TB-VPCP ngày 29/4/2016 của Văn phòng Chính phủ).

Văn bản số 1360/TCTL-QLNN ngày 18/8/2016 của Tổng cục Thủy lợi về việc góp ý kiến đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán kinh phí thực hiện rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch cấp nước sinh hoạt nông thôn để chủ động ứng phó với BDKH và thiên tai đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030;

Văn bản số 266/BC-KHĐT ngày 08/9/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về Báo cáo thẩm định Đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và kinh phí thực hiện rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch cấp nước sinh hoạt nông thôn để chủ động ứng phó với BDKH và thiên tai đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 632/QĐ-UBND ngày 23/9/2011 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Quy hoạch cấp nước sạch nông thôn tỉnh Gia Lai đến năm 2020, thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch cấp nước sinh hoạt nông thôn tỉnh Gia Lai đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 836/QĐ-UBND ngày 16/12/2011 của UBND tỉnh Gia Lai về việc ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với BDKH của tỉnh Gia Lai giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030;



Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 15/3/2016 của UBND tỉnh Gia Lai về việc công bố số liệu Bộ chỉ số theo dõi – đánh giá Nước sạch và VSMT nông thôn tỉnh Gia Lai năm 2015;

Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 03/02/2017 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán kinh phí thực hiện rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch cấp nước sinh hoạt nông thôn để chủ động ứng phó với BĐKH và thiên tai đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030;

Văn bản số 1827/UBND-KT ngày 24/5/2017 của UBND tỉnh Gia Lai về việc thông báo danh mục và kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2016-2020;

#### **IV. Mục tiêu**

##### **1. Mục tiêu chung**

- Đánh giá được thực trạng cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh Gia Lai.
- Đánh giá hiện trạng nguồn cấp nước sinh hoạt nông thôn tỉnh Gia Lai.
- Dự báo các tác động của BĐKH và thiên tai đến nguồn cấp nước sinh hoạt nông thôn của tỉnh.
- Đề xuất các giải pháp và hệ thống các CTCNTT trong tỉnh trong điều kiện BĐKH và thiên tai, nhằm đáp ứng mục tiêu giải quyết nhu cầu cấp nước sinh hoạt khi xảy ra thiên tai, hạn hán.
- Lồng ghép thực hiện các chương trình cùng mục tiêu về nước sạch nông thôn.
- Đề xuất các giải pháp phát triển cấp nước sạch nông thôn theo hướng xã hội hóa phù hợp với địa phương.

##### **2. Mục tiêu cụ thể**

###### **❖ Đến năm 2025**

- 100% dân số nông thôn được sử dụng nước HVS.
- Tiêu chuẩn cấp nước với định lượng 60 lít/người/ngày.

###### **❖ Đến năm 2030**

- 100% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch HVS.
- Tiêu chuẩn cấp nước từ 60 - 80lít/người/ngày.

#### **V. Nhiệm vụ Quy hoạch**

- Thực hiện theo các quy định tại điều 26 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 07/9/2016 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội.

- Thu thập tài liệu về tình hình phát triển dân sinh kinh tế, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến vấn đề cấp nước sạch nông thôn.

- Rà soát, đánh giá hiện trạng cung cấp nước sạch nông thôn trong điều kiện BĐKH và thiên tai bao gồm:

+ Khảo sát điều tra và đánh giá hiện trạng chất lượng công trình, hiện trạng công tác quản lý vận hành các CTCNTT nông thôn.

+ Hiện trạng CTCN nhỏ lẻ hộ gia đình, khả năng đáp ứng nhu cầu về cấp nước phục vụ cho sinh hoạt ở nông thôn, những tồn tại, nguyên nhân và những vấn đề cần giải quyết đối với quy hoạch giai đoạn này.

+ Hiện trạng CTCN cho các cơ sở công cộng (trạm y tế, trường học) vùng nông thôn tỉnh.

- Tính toán dự báo nhu cầu dùng nước cho sinh hoạt.

- Đề xuất phương án quy hoạch phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và các quy hoạch chuyên ngành. Đề xuất giải pháp thích hợp và mang tính đồng bộ phục vụ cho nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh trong thời gian tới, từng bước phát triển về lĩnh vực cấp nước sạch ở khu vực nông thôn.

## **VI. Phạm vi thực hiện**

- Về không gian: vùng nông thôn toàn tỉnh Gia Lai.

- Về thời gian: Đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

## CHƯƠNG I

### HIỆN TRẠNG, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH VÀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ THIÊN TAI

#### I. Hiện trạng cấp nước hiện nay

##### 1. Về nguồn nước

###### 1.1 Chất lượng nguồn nước mặt

###### a. Nguồn nước mưa

Theo “Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng tài nguyên nước tỉnh Gia Lai đến năm 2020” kết quả phân tích thành phần hoá học của nước mưa thu thập được ở các vị trí khác nhau trên địa bàn Gia Lai cho thấy nước mưa ở khu vực này có tính axit yếu ( $\text{pH} = 5,7 - 6,5$ ). Tổng hàm lượng muối khoáng trong nước rất nhỏ ( $< 100 \text{ mg/l}$ ), nồng độ các vi nguyên tố trong nước mưa nhỏ hơn giới hạn cho phép đối với nước dùng cho ăn uống và sinh hoạt rất nhiều lần, như vậy nguồn nước mưa trên địa bàn tỉnh Gia Lai có chất lượng tốt, đáp ứng làm nguồn cấp nước cho ăn uống và sinh hoạt cho khu vực nông thôn vùng núi, vùng sâu, vùng xa.

###### b. Nguồn nước từ các sông, suối

Qua kết quả phân tích cho thấy chất lượng nguồn nước mặt bị ảnh hưởng do quá trình đô thị hóa và phát triển kinh tế. Tại một số điểm quan trắc đã cho thấy dấu hiệu bị ô nhiễm hữu cơ và vi sinh, không đảm bảo cho mục đích cấp nước sinh hoạt (theo giới hạn A2 của QCVN 08-MT:2015/BTNMT).

Một số điểm quan trắc tại vị trí N1 (Khu CN Trà Đa) và các điểm thuộc lưu vực sông Ba có nhiều biến động trong những năm qua, vượt giới hạn cho phép nhiều lần và cao hơn nhiều so với các vị trí còn lại. Một số điểm quan trắc như N2, N3 (Biển Hồ), N9 (Bến đò thôn Hường), N10 (cầu Yang Trung), N12 (Cầu Ca Tung), N15 (suối Cầu số 1), N16 (Hồ thủy lợi Ia Ring), N17 (Cầu Nước Pít) vẫn còn chất lượng tương đối tốt có thể sử dụng cho sinh hoạt, tuy nhiên vẫn cần được xử lý trước khi đưa vào sử dụng.

###### 1.2 Chất lượng nguồn nước dưới đất

Nhìn chung nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai đạt chất lượng tiêu chuẩn ăn uống, sinh hoạt. Một số chỉ tiêu cụ thể như độ pH biến đổi từ 6,5-8,5, độ khoáng hóa thấp, thường nhỏ hơn 0,5 g/l. Các ion  $\text{NH}_4^+$ ,  $\text{NO}_3^-$ ,  $\text{NO}_2^-$  đảm bảo chỉ tiêu sử dụng nước. Vì vậy nước dưới đất trong tỉnh Gia Lai sử dụng khá tốt cho sinh hoạt.

Tuy nhiên, nước trong trầm tích Holocen ở một số nơi thuộc huyện Krông Pa có độ khoáng hóa  $> 1,0 \text{ g/l}$  thường có hàm lượng bicarbonat và sulphat lớn.

Riêng đối với trầm tích Jura hạ – trung vùng Chư Prông nước có độ cứng cao từ 7 - 14,5°H đến 19°H, không thuận lợi cho ăn uống và kỹ thuật. Vì vậy, khi sử dụng cho ăn uống phải được xử lý giảm độ cứng.

## 2. Tại các công trình cấp nước tập trung

### 2.1 Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước HVS

Đến hết năm 2016, dân số nông thôn tỉnh Gia Lai được sử dụng nước HVS là 933.049/1.036.673 người, chiếm tỷ lệ 90,00% trong đó số người sử dụng nước theo QCVN 02:2009/BYT chiếm 43,24%. Cụ thể như bảng sau:

**Bảng 1: Số người và tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước HVS**

TT	Tên huyện	Số người sử dụng nước HVS	Tỷ lệ % DSNT sử dụng nước HVS
<b>Tổng cộng</b>		<b>904.990</b>	<b>88,96%</b>
1	Huyện Chư Păh	58.044	91,0%
2	Huyện Chư PRông	93.332	90,1%
3	Huyện Chư Pưh	56.610	91,7%
4	Huyện Chư Sê	68.648	73,4%
5	Huyện Đăk Đoa	97.770	97,9%
6	Huyện Đăk Pơ	36.471	99,7%
7	Huyện Đrúc Cơ	52.261	87,0%
8	Huyện Ia Grai	90.431	98,8%
9	Huyện Ia Pa	45.607	82,4%
10	Huyện Kbang	50.611	99,5%
11	Huyện Kông Chro	32.725	77,6%
12	Huyện Krông Pa	59.506	82,3%
13	Huyện Mang Yang	49.206	93,8%
14	Huyện Phú Thiện	52.086	88,4%
15	TP PleiKu	51.837	99,5%
16	Thị xã An Khê	23.656	94,0%
17	Thị xã Ayun Pa	14.248	85,5%

(Nguồn: Bộ chỉ số nước sạch và VSMT năm 2016 tỉnh Gia Lai)

### 2.2 Hiện trạng hoạt động của công trình cấp nước

Đến hết năm 2015, trên địa bàn nông thôn tỉnh Gia Lai có tổng số 312 công trình cấp nước tập trung với tổng công suất thiết kế là 23.426 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Các công trình sử dụng nước cấp từ 02 nguồn: nước mặt ( 181 công trình) và nước dưới đất (131 công trình). Hiện trạng hoạt động của các công trình:

- + Công trình hoạt động bền vững: 64/312 công trình, chiếm tỷ lệ 20,51%.
- + Công trình hoạt động bình thường: 126/312 công trình, chiếm tỷ lệ 40,38%.
- + Công trình hoạt động kém hiệu quả: 25/312 công trình, chiếm tỷ lệ 8,01%.
- + Công trình không hoạt động: 97/312 công trình, chiếm tỷ lệ 31,09%.

Các CTCNTT nông thôn Gia Lai với quy mô nhỏ lẻ, manh mún, phân tán chỉ cấp nước trong phạm vi cụm dân cư, làng, buôn đã gây ra nhiều bất lợi cho hoạt động cấp nước như: đầu tư dàn trải, suất đầu tư lớn; khó kêu gọi xã hội hóa về đầu tư hay quản lý vận hành; không thuận tiện cho việc giám sát quản lý chất lượng nước; tỷ lệ

thất thoát nước của các CTCNTT cao; công tác quản lý việc khai thác nguồn nước cấp khó khăn, dễ gây ra tình trạng sụt giảm trữ lượng; khó áp dụng các dây chuyền công nghệ hiện đại do quy mô quá nhỏ...

### *2.3 Về chất lượng nước*

Nhận xét đánh giá của Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh qua quá trình phân tích đánh giá chất lượng nước tại địa phương: Các mẫu nước được đánh giá không đạt phần nhiều do các yếu tố về độ đục, hàm lượng chất hữu cơ cao, và vi sinh (coliform). Đây là những đặc trưng điển hình của nguồn nước tự nhiên được đưa về qua các công trình nước tự chảy và chỉ được xử lý sơ bộ bằng các phương pháp lọc đơn giản, chất lượng nguồn nước thường biến động theo mùa.

### **3. Hiện trạng kỹ thuật**

Tỉ lệ phát huy công suất thiết kế (công suất khai thác thực tế/công suất thiết kế) của các CTCNTT là 46,98%. Nguyên nhân chính khiến các CTCNTT nông thôn tại Gia Lai hoạt động kém hiệu quả hoặc ngừng hoạt động là do:

- Không có ban quản lý công trình do đó không thu được tiền nước, không có kinh phí để sửa chữa, thay thế các thiết bị hỏng.

- Đa phần các công trình được xây dựng đã lâu, trải qua thời gian sử dụng lâu dài lại không được bảo dưỡng thường xuyên nên đang trong tình trạng xuống cấp nghiêm trọng. Điển hình là các công trình tại huyện Krông Pa, Đăk Đoa, Chư Prông, Ia Grai.

- Ý thức sử dụng và bảo vệ công trình của người dân chưa cao.

### **4. Hiện trạng quản lý vận hành**

Trong số 312 công trình hiện nay, mô hình quản lý chủ yếu là do cộng đồng và đơn vị sự nghiệp quản lý, cụ thể như sau:

- + Mô hình do cộng đồng quản lý: 287/312 công trình, chiếm 91,99%.

- + Mô hình do đơn vị sự nghiệp quản lý: 25/312 công trình, chiếm tỷ lệ 8,01%.

- + Mô hình khác: 1/304 công trình, chiếm 0,33%.

Hiện nay các CTCNTT do cộng đồng quản lý chiếm tỷ lệ cao nhất (91,98%). Tuy chiếm tỷ lệ cao nhưng có tới 42,50% công trình do cộng đồng quản lý hoạt động kém hiệu quả và không hoạt động. Trong khi đó mô hình đơn vị sự nghiệp dù chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ nhưng là mô hình quản lý hiệu quả nhất.

## **II. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, nguyên nhân ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện quy hoạch cấp nước giai đoạn trước**

### **1. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch**

Theo báo cáo Kết quả cập nhật Bộ chỉ số theo dõi và đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Gia Lai năm 2016 tỉnh Gia Lai:

- Toàn tỉnh có nhiều xã có tỷ lệ người sử dụng nước HVS đạt tỷ lệ 100%, trong đó huyện, thành phố có số xã đạt nhiều là: Thành phố Pleiku 7/9 xã, Kbang 8/13 xã, Đăk Đoa

8/16 xã, Đăk Pơ 4/7 xã, Mang Yang 3/11 xã, Chư Păh 3/13 xã, Ayun Pa 2/4 xã, Ia Grai 2/12 xã và Chư Prông 2/19 xã.

- Tỷ lệ người dân nông thôn của tỉnh sử dụng nước đạt QCVN 02:2009/BYT là 43,24%. Các huyện, TP có tỷ lệ cao nhất là: TP Pleiku (73,49%); các huyện Chư Păh, Đăk Đoa, Đăk Pơ, Đứk Cơ, Chư Puh và thị xã An Khê (đạt trong khoảng 50-70%).

- Có 1.001/1.974 trường có nước và nhà tiêu HVS (chiếm tỷ lệ 50,71%).

- Có 179/183 trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS, chiếm tỷ lệ 97,8%.

### *1.5 Đánh giá chung những mặt đã đạt được, tồn tại và hạn chế*

#### a. Những mặt đã đạt được

- Đóng góp tích cực trong việc nâng cao nhận thức cho nhân dân và giải quyết nhu cầu về nước sạch, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa khó khăn về nước sinh hoạt.

- Các CTCNTT đã góp phần hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

- Góp phần tạo sự chuyển biến trong nhân dân về sử dụng nước sạch, giữ vệ sinh môi trường, nâng cao ý thức cộng đồng nhằm hạn chế các hành vi gây ô nhiễm môi trường, gây ảnh hưởng đến mỹ quan không gian sống và sức khỏe.

#### b. Những tồn tại, hạn chế

- Chưa đạt được mục tiêu đã đề ra. Bên cạnh đó còn có sự chênh lệch khá lớn giữa tỷ lệ người dùng nước HVS từ CTCN nhỏ lẻ và các CTCNTT nông thôn.

- Tỷ lệ các công trình hoạt động kém hiệu quả và ngừng hoạt động cao.

- Công tác quản lý, khai thác CTCN sau đầu tư còn yếu kém.

- Cơ chế chính sách của Trung ương đối với công tác quản lý, vận hành và hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình còn thiếu, chưa quy định cụ thể về việc xác định chế độ tiền lương cho lực lượng quản lý, vận hành một cách cụ thể, nhất quán.

- Công tác quản lý, giám sát chất lượng nước cung cấp cho sinh hoạt chưa đủ nguồn lực để triển khai.

- Công tác truyền thông chưa tạo được sự thay đổi lớn về hành vi của người dân trong sử dụng nước sạch.

### **2. Nguyên nhân gây ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện quy hoạch**

- Do địa hình chia cắt, dân cư miền núi sinh sống rải rác nên hầu hết các CTCNTT ở Gia Lai là có quy mô nhỏ, các hộ dân kinh tế còn khó khăn, khả năng đóng góp kinh phí xây dựng, trả phí dùng nước còn hạn chế. Một số công trình thu tiền sử dụng nước không đủ chi trả tiền điện nên phải tạm ngừng hoạt động.

- Do đặc điểm về tự nhiên, nguồn nước, vốn đầu tư không nhiều nên chưa có điều kiện đầu tư công trình có quy mô lớn, suất đầu tư CTCNTT nông thôn và chi phí quản lý vận hành khá cao trong khi thu nhập của người dân còn thấp.

- Vào mùa khô các công trình thường rơi vào tình trạng ngừng hoạt động do nguồn nước cấp bị khô cạn.

- Lũ lụt, hạn hán, sạt lở đất là một trong những nguyên nhân dẫn đến các CTCNTT hoạt động kém hiệu quả hoặc ngừng hoạt động.

- Nhu cầu về vốn thực hiện chương trình là rất lớn trong khi nguồn vốn của Trung ương và địa phương có hạn, việc huy động vốn gặp nhiều trở ngại, chưa có cơ chế chính sách phù hợp để thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế khác.

- Tư tưởng bao cấp, trông chờ ỷ lại vào đầu tư, hỗ trợ từ nhà nước trong nhân dân còn cao, ý thức tự đầu tư xây dựng còn hạn chế.

- Các công nghệ đang sử dụng hiện nay đã lạc hậu, không còn phù hợp với giai đoạn hiện nay.

- Hệ thống tổ chức thực hiện chương trình đến các cấp huyện, xã chưa hoàn thiện, thiếu thống nhất trong trách nhiệm quản lý, báo cáo đánh giá chương trình cấp nước và VSNT.

### **III. Tác động của BĐKH và thiên tai, hạn hán gây ra tình trạng thiếu nước sinh hoạt những năm gần đây**

#### ***1. Tình hình BĐKH và thiên tai, hạn hán xảy ra trong những năm gần đây***

##### *a. Hạn hán:*

Theo tài liệu khí tượng thủy văn, trong vòng 20 năm trở lại đây, hạn hán xảy ra ở Gia Lai là phổ biến hàng năm, có năm hạn nhẹ trong khi có một số năm hạn hán xảy ra trầm trọng hơn với quy mô rộng hơn.

Đợt khảo sát trong đầu năm 2016 được thực hiện vào thời điểm mùa khô ở Tây Nguyên và đã ghi nhận được những tác động tiêu cực của hạn hán đối với nước sinh hoạt nông thôn tại Gia Lai, cụ thể: chỉ tính riêng trên địa bàn 38 xã của 8 huyện (Chư Sê, Krông Pa, Chư Puh, Ia Pa, KBang, Đăk Pơ, Kông Chro, Chư Prông) đã có 7.059 hộ thiếu nước sinh hoạt. Nhiều CTCNTT ở nông thôn vào các mùa khác vẫn có đủ nước nhưng vào thời điểm này đã bị cạn kiệt, nhân dân phải sử dụng những nguồn nhỏ lẻ còn sót lại (giếng đào, sông, suối) với mức độ hạn chế. Một số nơi bị hạn nặng, chính quyền đã phải tổ chức chở nước sạch cung cấp cho các buôn làng, các cụm dân cư tập trung.

*b. Bão lũ và ngập úng:* Sự thay đổi về thời tiết mà rõ nhất là phân bố mưa và lượng mưa theo không gian và thời gian ở Gia Lai trong những năm vừa qua là rất rõ. Tính bất ổn trong chế độ mưa cũng tăng lên khiến vùng này đối mặt với nguy lũ lụt vào mùa mưa. Mức độ mưa to, gió mạnh gây lũ lớn cho tỉnh đều phụ thuộc vào diễn biến phức tạp của bão và áp thấp nhiệt đới vùng ven biển miền Trung. Những đợt thiên tai do mưa lớn gây ra trong những năm vừa qua đặc biệt là năm 2013 mưa lũ làm nhà máy thủy điện An Khê – Ka Nak phải xả lũ gây thiệt hại cho người dân 2 huyện trên.

c. *Dông lốc, sạt lở đất và mưa đá*: Đông lốc, sạt lở trong những năm vừa qua cũng đã gây thiệt hại không nhỏ đến mùa màng, cơ sở vật chất và các công trình nước sạch nông thôn. Đặc biệt vào năm 2012 và 2013 dông lốc, mưa đá và lũ quét đã gây ra những thiệt hại nghiêm trọng cho người và của.

## **2. Nguyên nhân gây tình trạng thiếu nước sinh hoạt**

- Do địa hình Gia Lai: hệ thống đồi núi nhấp nhô, đỉnh khá nhọn và cao nguyên bậc thềm xen kẽ làm cho địa hình phân cắt, hiểm trở, đi lại khó khăn, nhiều nơi độ dốc trên 20° là điều kiện thuận lợi cho việc rửa trôi, xói mòn, dồn nước nhanh chóng tạo nên những cơn lũ quét và những cơn lũ có biên độ lũ lớn, sườn lũ dốc, khó dự báo trước, gây thiệt hại đáng kể cho sản xuất, xây dựng, giao thông thủy lợi trong đó bao gồm cả các công trình nước sạch nông thôn.

- Tình trạng hạn hán kéo dài gây khan hiếm nước, vào mùa khô các con sông trên địa bàn tỉnh hầu hết đều cạn kiệt, không đủ khả năng cung cấp nguồn nước cho các CTCN.

- Do BĐKH dẫn đến tình trạng lũ lụt, lũ quét xảy ra nhiều hơn vào mùa mưa làm hư hại các CTCN sinh hoạt (chủ yếu ở khu vực vùng núi cao), làm hư hỏng hệ thống ống dẫn nước và sạt lở nguồn cung cấp nước.

- Do hoạt động tàn phá rừng của con người. Không còn cây rừng thì chỉ sau khi kết thúc mưa một thời gian đất đai lại trở nên khô cằn, dòng chảy lại trở nên cạn kiệt.

- Sự thiếu kiểm soát trong việc để người dân tự ý khoan giếng tưới cây công nghiệp khiến mực nước dưới đất tại Gia Lai sụt giảm nhanh chóng.



## CHƯƠNG II

### QUY HOẠCH CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN TRONG ĐIỀU KIỆN BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ THIÊN TAI

#### I. Phân vùng cấp nước, phương án cấp nước, phương án sử dụng trong điều kiện BĐKH và thiên tai, hạn hán

##### 1. Phân vùng cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn toàn tỉnh

###### 1.1 Nguyên tắc phân vùng cấp nước

Việc phân vùng cấp nước ở tỉnh Gia Lai dựa theo những nguyên tắc sau:

- Dựa trên sự phân bố tài nguyên nước trong khu vực, tài liệu địa chất thủy văn trong tỉnh.

- Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, mật độ dân cư tập trung của từng vùng.

- Các loại hình cấp nước sạch nông thôn ở thời điểm hiện tại.

- Khả năng cấp nước của mạng lưới cấp nước từng vùng.

- Các giải pháp kỹ thuật, công nghệ về cấp nước.

###### 1.2 Phân vùng cấp nước

Căn cứ vào nguyên tắc phân vùng cấp nước sinh hoạt nông thôn trên, có thể phân làm 06 vùng cấp nước chủ yếu trên địa bàn tỉnh Gia Lai như sau:

###### - **Vùng 1: Vùng Nam – Bắc An Khê**

Là địa phận thượng nguồn lưu vực sông Ba, bao gồm diện tích của 04 huyện KBang, Đăk Pơ, An Khê và Kông Chro với diện tích khoảng 3.476 km<sup>2</sup>. Địa hình chủ yếu là đồi núi, bị chia cắt mạnh, tạo nhiều hợp thủy, sông suối. Dân cư sống dọc theo các sông suối, hợp thủy. Tại đây có hồ thủy điện An Khê có thể phục vụ cấp nước cho người dân, tuy nhiên vào mùa khô lưu lượng nước ít, không đủ nước cung cấp cho người dân nơi đây. Phương án cấp nước tại vùng này là xây dựng các hồ đập nhỏ và các công trình cấp nước nhỏ lẻ (giếng đào, giếng khoan) để phục vụ nước cho sinh hoạt.

###### - **Vùng 2: Vùng thượng Ayun**

Thuộc địa phận lưu vực sông Ayun tính đến hồ Ayun hạ, gồm diện tích của các huyện Mang Yang, Đăk Đoa, Chư Sê với diện tích khoảng 1.806 km<sup>2</sup>, trong đó:

+ Huyện Đăk Đoa gồm diện tích các xã: Trang, Ia Pet, IaBang, GLar, Tân Bình một phần Adok và Kơ Dang.

+ Toàn bộ diện tích huyện Mang Yang trừ diện tích 02 xã: Kon Chiêng và Lơ Pang.

+ Huyện Chư Sê gồm diện tích các xã: Ia Tiêm, Bờ Ngoong, ALaBa, Ayun, xã Dun, thị trấn Chư Sê, Bar Măih và xã HBông.

Tại đây địa hình là cao nguyên phân bố trên diện rộng, là vùng Bazan liền khối. Đất đai hầu hết là đất đỏ bazan được hình thành từ quá trình hoạt động của núi lửa phun trào, do vậy đất rất dày, nhưng mực nước ngầm rất thấp (trữ lượng nguồn nước

dưới đất có thể khai thác là 59.058m<sup>3</sup>). Lượng mưa phân bố không đều, tại vùng này có sông Ayun và một số sông suối chảy qua.

#### **- Vùng 3: Vùng Ayun Pa**

Thuộc địa phận lưu vực dòng chính sông Ba và hai bên tả hữu thuộc diện tích huyện Phú Thiện, Ayun Pa, Ia Pa và các xã: Lơ Pang, Kon Chiêng của huyện Mang Yang; các xã Ia Hrú, một phần Nhơn Hoà, một phần Ia Phang của huyện Chư Sê với diện tích khoảng 2.113 km<sup>2</sup>. Vùng này có địa hình theo kiểu đồng bằng tích tụ, bóc mòn với các dạng bậc thềm, bãi bồi là chủ yếu, nghiêng dần về phía Tây Nam. Các vùng đồng bằng và các thung lũng rộng, thường 3 phía là núi cao và có nhiều nhánh sông suối chảy về sông Ba, thuận lợi xây dựng các công trình cấp nước cho sinh hoạt. Tuy nhiên do địa hình kiến tạo vùng này rất nắng nóng, lượng mưa thấp, nhu cầu nước cho sinh hoạt cao hơn các vùng khác.

#### **- Vùng 4: Vùng Krông Pa**

Là địa phận lưu vực dòng chính sông Ba và hai bên tả hữu sông Ba thuộc huyện Krông Pa. Diện tích vùng Krông Pa khoảng 1.625 km<sup>2</sup>. Khu vực này nắng nóng, tầng đất mỏng, mực nước ngầm về mùa khô rất sâu, việc khai thác giếng đào, giếng khoan rất khó khăn, lượng mưa thấp, nhu cầu cấp nước cho sinh hoạt cao. Là vùng mà những tác động của biến đổi khí hậu rõ nhất, khốc liệt nhất. Người dân nơi đây phải tự khoan giếng nước tại ruộng để ứng phó với biến đổi khí hậu.

#### **- Vùng 5: Vùng Nam - Bắc Pleiku**

Là địa phận huyện Ia Grai, Chư Păh, TP Plei Ku, một phần diện tích huyện Đức Cơ gồm các xã: Ia Đơk, Ia KLa, Ia Dom, 1/2 Chư Ty, 3/4 Ia Krêl, 1/2 Ia Din một phần diện tích huyện Đăk Đoa gồm: TT Đăk Đoa và các xã Hà Đông, Đăk Sơ Mêi, Đăk Kroong, Hải Yang, Hà Bầu, Kon Gang, Nam Yang, Hơ Neng, A Dok, một phần Kơ phong phú chủ yếu là nguồn nước mặt từ sông Sê San và hồ chứa nước Ialy, lượng mưa hàng năm lớn, trữ lượng nước dưới đất có thể khai thác khoảng 98.735,5m<sup>3</sup>. Tuy nhiên do ảnh hưởng hưởng của BĐKH, mùa khô thường kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa ít, lại gặp gió Đông Bắc khô, hanh nên rất khô hạn, nguồn nước dưới đất tại đây tụt thấp làm ảnh hưởng đến cấp nước sinh hoạt.

#### **- Vùng 6: Vùng Ia Mơr - Ia Lốp**

Bao gồm diện tích huyện Chư Prông, một phần huyện Chư Sê gồm các xã: Ia Grai, Ia Hlốp, Ia Đreng, IaKo, Ia Le, Ia BLang, một phần Nhơn Hoà, một phần Ia Phang, một phần diện tích huyện Đức Cơ gồm các xã: Ia Lang, Ia Kriêng, Ia Pnôn, Ia Nan, một phần Chư Ty, một phần Ia Krêl, một phần Ia Din với diện tích khoảng 2.875 km<sup>2</sup>. Là vùng bình nguyên bằng, nghiêng dần về phía Tây Nam, theo hướng chảy của suối Ia Lốp, Ia Mơr sang Campuchia. Do nằm sâu trong lục địa, địa hình thấp, nên vùng

này lượng mưa ít và rất nắng nóng. Mực nước ngầm ở đây thuận lợi cho khai thác (khoảng 69.514,4m<sup>3</sup>).

## 2. Phương án cấp nước trong điều kiện BĐKH và thiên tai, hạn hán

### 2.1 Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt

- Giai đoạn đến năm 2025: Tiêu chuẩn chung cho cả tỉnh là 60 lít/người/ngày đêm.
- Giai đoạn đến năm 2030:
  - + Tiêu chuẩn 60 lít/người/ngàyđêm đối với huyện Đắk Pơ;
  - + Tiêu chuẩn 65 lít/người/ngàyđêm đối với các huyện, thị: Kông Chro, TX An Khê, TX Ayun Pa;
  - + Tiêu chuẩn 70 lít/người/ngàyđêm đối với các huyện: Chư Păh, Chư Prông, Chư Puh, Đức Cơ, Ia Grai, Ia Pa, Kbang, Krông Pa, Phú Thiện, TP. Pleiku.
  - + Tiêu chuẩn 75 lít/người/ngàyđêm đối với các huyện: Đắk Đoa, Mang Yang.
  - + Tiêu chuẩn 60 lít/người/ngàyđêm đối với huyện Chư Sê.

### 2.2 Dự báo nhu cầu sử dụng nước

Dựa trên cơ sở mục tiêu cấp nước đã đề ra, tiêu chuẩn cấp nước nông thôn và dân số tỉnh Gia Lai đến năm 2025 và 2030 (đã tính đến tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của tỉnh), quy hoạch tính toán nhu cầu dùng nước cho sinh hoạt nông thôn mỗi giai đoạn như sau:

#### a. Giai đoạn đến năm 2025

**Bảng 2: Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt nông thôn tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025**

STT	Tên xã/huyện	Dân số sử dụng nước HVS năm 2016 (người)	Dự báo dân số năm 2025 (người)	DS cần được cấp nước HVS tăng thêm đến 2025	Tiêu chuẩn cấp nước (l/ng.ngđ)	Nhu cầu dùng nước cho SH (m <sup>3</sup> /ngđ)
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>933.049</b>	<b>1.159.300</b>	<b>226.251</b>	<b>60</b>	<b>69.558</b>
1	Huyện Chư Păh	58.044	71.325	13.281	60	4.280
2	Huyện Chư Prông	93.332	115.786	22.454	60	6.947
3	Huyện Chư Puh	56.610	69.033	12.423	60	4.142
4	Huyện Chư Sê	68.648	104.650	36.002	60	6.279
5	Huyện Đắk Đoa	97.770	111.692	13.922	60	6.702
6	Huyện Đắk Pơ	36.471	40.916	4.445	60	2.455
7	Huyện Đức Cơ	52.261	67.177	14.916	60	4.031
8	Huyện Ia Grai	90.431	102.324	11.893	60	6.139
9	Huyện Ia Pa	45.607	61.882	16.275	60	3.713
10	Huyện Kbang	50.611	56.874	6.263	60	3.412
11	Huyện Kông Chro	32.725	47.186	14.461	60	2.831
12	Huyện Krông Pa	59.506	80.873	21.367	60	4.852
13	Huyện Mang Yang	49.206	58.673	9.467	60	3.520
14	Huyện Phú Thiện	52.086	65.858	13.772	60	3.951

STT	Tên xã/huyện	Dân số sử dụng nước HVS năm 2016 (người)	Dự báo dân số năm 2025 (người)	DS cần được cấp nước HVS tăng thêm đến 2025	Tiêu chuẩn cấp nước (l/ng.ngđ)	Nhu cầu dùng nước cho SH (m3/ngđ)
15	TP Pleiku	51.837	58.264	6.427	60	3.496
16	TX. An Khê	23.656	28.141	4.485	60	1.688
17	TX. Ayun Pa	14.248	18.646	4.398	60	1.119

(Chi tiết tại bảng 3 Phụ lục tính toán)

*b. Giai đoạn đến năm 2030*

**Bảng 3: Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt nông thôn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 – 2030**

STT	Tên xã/huyện	Dân số sử dụng nước HVS năm 2025 (người)	Dự báo dân số năm 2030 (người)	DS cần được cấp nước HVS tăng thêm đến 2030 (người)	Tiêu chuẩn cấp nước (l/ng.ngđ)	Nhu cầu dùng nước cho SH (m3/ngđ)
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>1.159.300</b>	<b>1.233.596</b>	<b>74.296</b>	<b>70</b>	<b>88.229</b>
1	Huyện Chư Păh	71.325	75.896	4.571	70	5.417
2	Huyện Chư Prông	115.786	123.204	7.418	70	8.643
3	Huyện Chư Pưh	69.033	73.458	4.425	70	5.010
4	Huyện Chư Sê	104.650	111.356	6.706	80	8.738
5	Huyện Đăk Đoa	111.692	118.849	7.157	75	8.962
6	Huyện Đăk Pơ	40.916	43.539	2.623	60	2.855
7	Huyện Đức Cơ	67.177	71.482	4.305	70	5.459
8	Huyện Ia Grai	102.324	108.882	6.558	70	7.836
9	Huyện Ia Pa	61.882	65.849	3.967	70	5.000
10	Huyện Kbang	56.874	60.519	3.645	70	4.156
11	Huyện Kông Chro	47.186	50.211	3.025	65	3.276
12	Huyện Krông Pa	80.873	86.055	5.182	70	5.782
13	Huyện Mang Yang	58.673	62.433	3.760	75	4.640
13	Huyện Phú Thiện	65.858	70.080	4.222	70	4.881
14	TP Pleiku	58.264	61.998	3.734	70	4.340
15	TX. An Khê	28.141	29.945	1.804	65	1.946
16	TX. Ayun Pa	18.646	19.840	1.194	65	1.290

(Chi tiết tại bảng 4 Phụ lục tính toán)

**2.3 Phương án bố trí công trình cấp nước**

*a. Giai đoạn đến năm 2025*

Giai đoạn này dự kiến đầu tư xây dựng mới 40 CTCNTT để cấp nước cho 48.723 người tương đương 4,20% dân số nông thôn.

Nâng cấp, mở rộng 49 CTCNTT cấp nước thêm cho 46.097 người tương đương 3,98% dân số nông thôn.

**Bảng 4: Số lượng CTCNTT cần xây dựng, nâng cấp giai đoạn đến năm 2025**

TT	Đơn vị hành chính	Xây mới CT CNTT			Nâng cấp, mở rộng CTCN hiện có			Công trình cấp nước hộ gia đình		
		CT	Công suất (m <sup>3</sup> /ngđ)	Số người TK	CT	Công suất (m <sup>3</sup> /ngđ)	Số người cấp nước tăng thêm	Giọt nước	Giếng đào	Số người
<b>Tổng</b>		<b>40</b>	<b>5.792</b>	<b>48.723</b>	<b>49</b>	<b>4.391</b>	<b>46.097</b>	<b>44</b>	<b>5.342</b>	<b>140.443</b>
1	H. Chư Păh	1	85	808	15	701	9.196	12	137	7.102
2	H. Chư Prông	3	315	3.485	3	400	4.070	12	573	16.548
3	H. Chư Puh	12	780	7.990	1	150	1.500			
4	H. Chư Sê	6	1.304	4.345	3	450	4.500	15	781	20.279
5	H. Đăk Đoa	1	100	1.000	2	100	1.000	5	417	10.672
6	H. Đăk Pơ	1	129	1.685					155	3.879
7	H. Đrúc Cơ	2	230	1.990	2	310	2.731		408	10.195
8	H. Ia Grai	1	200	1.251					426	10.642
9	H. Ia Pa	8	1.530	15.529					246	6.147
10	H. Kbang	1	519	5.640	2	215	2.220		204	5.091
11	H. Kông Chro	2	350	2.500	13	900	5.159		220	5.494
12	H. Krông Pa				4	510	5.046		585	14.628
13	H. Mang Yang				2	150	1.500		286	7.151
14	H. Phú Thiện	2	250	2.500	1	452	8.675		312	7.805
15	TP Pleiku								257	6.427
16	TX. An Khê				1	53	500		159	3.985
17	TX. Ayun Pa								176	4.398

*(Chi tiết tại phụ lục 5 đính kèm)***b. Giai đoạn đến 2030**

Giai đoạn này dự kiến đầu tư xây dựng mới 13 CTCNTT để cấp nước cho 9.024 người tương đương 0,73% dân số.

Nâng cấp, mở rộng 18 CTCNTT cấp nước thêm cho 8.828 người tương đương 0,71% dân số nông thôn. Cụ thể như bảng sau:

**Bảng 5: Số lượng CTCNTT cần xây dựng, nâng cấp giai đoạn 2026-2030**

TT	Đơn vị hành chính	Xây mới CT CNTT			Nâng cấp, mở rộng CTCN hiện có			Công trình cấp nước hộ gia đình	
		CT	Công suất (m <sup>3</sup> /ngđ)	Số người TK	CT	Công suất (m <sup>3</sup> /ngđ)	Số người cấp nước tăng thêm	CT	Số người
<b>Tổng</b>		<b>13</b>	<b>1.061</b>	<b>9.024</b>	<b>18</b>	<b>883</b>	<b>8.268</b>	<b>2.405</b>	<b>60.136</b>

TT	Đơn vị hành chính	Xây mới CT CNTT			Nâng cấp, mở rộng CTCN hiện có			Công trình cấp nước hộ gia đình	
		CT	Công suất (m <sup>3</sup> /ngđ)	Số người TK	CT	Công suất (m <sup>3</sup> /ngđ)	Số người cấp nước tăng thêm	CT	Số người
1	H. Chư Păh	0	0	0	4	198	2.213	143	3.579
2	H. Chư Prông	2	137	1.310	2	96	881	216	5.403
3	H. Chư Puh	1	87	669	0	0	0	150	3.756
4	H. Chư Sê	1	92	707	1	55	422	223	5.577
5	H. Đăk Đoa	3	263	2.225	0	0	0	197	4.932
6	H. Đăk Pơ	1	85	809	1	22	209	64	1.605
7	H. Đúc Cơ	2	153	1.179	1	71	550	103	2.576
8	H. Ia Grai	2	183	1.549	1	69	659	236	5.899
9	H. Ia Pa	0	0	0	1	50	463	140	3.504
10	H. Kbang	0	0	0	2	83	782	115	2.863
11	H. Kông Chro	0	0	0	0	0	0	121	3.025
12	H. Krông Pa	0	0	0	2	88	808	175	4.374
13	H. Mang Yang	0	0	0	2	108	946	113	2.814
14	H. Phú Thiện	1	61	576	1	43	335	155	3.887
15	TP Pleiku	0	0	0	0	0	0	149	3.734
16	TX. An Khê	0	0	0	0	0	0	57	1.414
17	TX. Ayun Pa	0	0	0	0	0	0	48	1.194

(Chi tiết tại phụ lục 6 đính kèm)

#### 2.4 Cấp nước cho công trình công cộng

Tính đến hết năm 2016 trên địa bàn nông thôn tỉnh Gia Lai có 97,81% trạm y tế có nước HVS (179/183 trạm y tế) và 50,71% trường học có nước HVS (1.001/1.974 trường học). Như vậy, để đạt được mục tiêu đề ra thì đến hết 2025 cần phải cấp nước HVS cho 930 trường và 02 trạm y tế.

**Bảng 6: Công trình cấp nước các trường học, trạm y tế**

TT	Tên huyện	Trường học				Trạm y tế			
		Số trường	Số trường có nước và nhà tiêu HVS	Số trường cần có nước HVS	Kinh phí	Số trạm	Số trạm có nước và nhà tiêu HVS	Số trạm cần có nước HVS	Kinh phí
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1989</b>	<b>1059</b>	<b>930</b>	<b>139.500</b>	<b>184</b>	<b>182</b>	<b>2</b>	<b>300</b>
1	H. Chư Păh	100	65	35	5.250	13	13	0	-
2	H. Chư PRông	175	92	83	12.450	19	18	1	150
3	H. Chư Puh	105	35	70	10.500	8	8	0	-
4	H. Chư Sê	170	75	95	14.250	14	14	0	-
5	H. Đăk Đoa	213	107	106	15.900	16	16	0	-
6	H. Đăk Pơ	55	45	10	1.500	7	7	0	-
7	H. Đúc Cơ	127	108	19	2.850	9	9	0	-

TT	Tên huyện	Trường học				Trạm y tế			
		Số trường	Số trường có nước và nhà tiêu HVS	Số trường cần có nước HVS	Kinh phí	Số trạm	Số trạm có nước và nhà tiêu HVS	Số trạm cần có nước HVS	Kinh phí
8	H. Ia Grai	180	114	66	9.900	12	12	0	-
9	H. Ia Pa	74	38	36	5.400	9	8	1	150
10	H. Kbang	138	76	62	9.300	13	13	0	-
11	H. Kông Chro	180	31	149	22.350	13	13	0	-
12	H. Krông Pa	168	62	106	15.900	13	13	0	-
13	H. Mang Yang	159	74	85	12.750	11	11	0	-
14	H. Phú Thiện	46	38	8	1.200	9	9	0	-
15	Tp PleiKu	61	61	0	-	9	9	0	-
16	TX An Khê	14	14	0	-	5	5	0	-
17	TX Ayun Pa	24	24	0	-	4	4	0	-

(Chi tiết tại phụ lục 7 đính kèm)

## II. Các dự án ưu tiên

Đề xuất lựa chọn ưu tiên xây dựng các CTCNTT nông thôn cần dựa trên những cơ sở sau:

- Tính cấp thiết của dự án;
- Tầm quan trọng trong vấn đề phát triển kinh tế xã hội;
- Tính hiệu quả của việc đầu tư;
- Mang tích chất đại diện của dự án, của vùng, tiểu vùng.

Cụ thể:

- + Ưu tiên cho các CTCNTT (bao gồm CTCNTT cả quy mô lớn, vừa và nhỏ).
- + Ưu tiên cho các xã chọn triển khai hoàn thành 19 tiêu chí xây dựng nông thôn mới, các xã khó khăn về cấp nước có tỷ lệ người dân sử dụng nước HVS còn thấp.
- + Ưu tiên cho các khu tái định cư, cụm dân cư tập trung đông đúc.

(Chi tiết danh sách CTCNTT tại các phụ lục 1, 2, 3, 4 của báo cáo tóm tắt).

## III. Khái toán kinh phí thực hiện và dự kiến huy động vốn

Trong quy hoạch, định hướng các nguồn vốn sử dụng như sau:

- Vốn từ các tổ chức quốc tế;
- Vốn ngân sách của nhà nước;
- Vay vốn thương mại;
- Vốn doanh nghiệp;
- Nguồn vốn xã hội hóa thông qua các chương trình kêu gọi đầu tư xã hội hóa hoặc thông qua các hình thức đầu tư PPP theo quy định hiện hành như: BT, BOT, BTO, BOO.

Căn cứ vào các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức và giá cả hiện hành có xét đến sự trượt giá và dựa trên suất đầu tư đầu người thực tế tại tỉnh Gia Lai trong những năm gần đây, quy hoạch khái toán giá thành các loại công trình như sau:

*Giai đoạn đến năm 2025:*

Khái toán giá thành các loại công trình:

- + CTCNTT xây mới: 3.000.000đ/người.
- + Nâng cấp, mở rộng CTCNTT: 2.000.000đ/người.
- + CT giếng đào: 500.000đ/người.
- + CT giọt nước: 300.000/người
- + Công trình cấp nước HVS cho trường học và trạm y tế: 150.000.000 đ/công trình.

*Giai đoạn 2026 – 2030:*

Khái toán giá thành các loại công trình:

- + CTCNTT xây mới: 3.500.000đ/người.
- + Nâng cấp, mở rộng CTCNTT: 2.500.000đ/người.
- + CT giếng đào: 700.000đ/người.

Tổng kinh phí dự kiến thực hiện điều chỉnh quy hoạch 2 giai đoạn, đến năm 2030 như bảng sau:



**Bảng 7: Tổng chi phí dự kiến điều chỉnh quy hoạch 2 giai đoạn**

TT	Nguồn vốn	Tổng cộng	Tỷ lệ %	Giai đoạn 2017-2025					Giai đoạn 2026-2030			
				Tổng 2017-2025	Tỷ lệ %	Nước sạch	NS cơ sở công cộng	Truyền thông	Tổng 2026-2030	Tỷ lệ %	Nước sạch	Truyền thông
	<b>Tổng</b>	<b>608.637</b>	<b>100%</b>	<b>514.854</b>	<b>100%</b>	<b>350.537</b>	<b>139.800</b>	<b>24.517</b>	<b>93.783</b>	<b>100%</b>	<b>89.317</b>	<b>4.466</b>
1	Ngân sách	<b>295.775</b>	49%	<b>258.262</b>	50%	124.604	139.800	24.517	<b>37.513</b>	40%	35.727	4.466
3	Hỗ trợ từ nước ngoài	<b>130.270</b>	21%	<b>102.136</b>	20%	102.136			<b>28.135</b>	30%	26.795	
4	DN, tư nhân	<b>121.727</b>	20%	<b>102.971</b>	20%	49.680	0	0	<b>18.757</b>	20%	17.863	0
5	Dân đóng góp, tự làm	<b>60.864</b>	10%	<b>51.485</b>	10%	24.840	0	0	<b>9.378</b>	10%	8.932	0

Các nguồn vốn đầu tư gồm có Ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, vốn WB, vốn tín dụng, vốn Doanh nghiệp/Tư nhân, nhân dân đóng góp và các nguồn vốn khác. Bên cạnh đó cần thực hiện lồng ghép các nguồn vốn khác từ những chương trình như: Chương trình xây dựng nông thôn mới; Chương trình thích ứng với BĐKH; Chương trình xóa đói giảm nghèo,...

## **CHƯƠNG III**

### **GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH**

#### **I. Giải pháp về truyền thông, tuyên truyền**

Kế hoạch và nội dung truyền thông phải được xây dựng trên cơ sở những kết quả khảo sát, đánh giá về các vấn đề: nhóm người sử dụng, trình độ, nhận thức của người dân và cơ sở vật chất, phương tiện truyền thông tại địa phương.

Thực tế đối với Gia Lai cần chú trọng áp dụng phương tiện truyền thông trực tiếp với cách diễn đạt dễ hiểu là có hiệu quả nhất. Tài liệu truyền thông phải phù hợp phong tục tập quán của từng vùng, từng nhóm dân tộc tại Gia Lai, xây dựng mô hình điểm để tuyên truyền bằng trực quan và thực tế.

Lồng ghép truyền thông với các chương trình phổ biến kiến thức về dân số, sức khỏe, vệ sinh môi trường,... cho các đối tượng từ học sinh, cán bộ quản lý, cộng đồng dân cư,... về nước sạch nông thôn phù hợp và hiệu quả.

Ngoài ra, cần tuyên truyền về BĐKH và phát triển bền vững nguồn nước, các giải pháp chiến lược ứng phó với BĐKH và thiên tai.

Định kỳ tổ chức đánh giá rút kinh nghiệm, cập nhật thêm tư liệu bổ sung nâng cao các tài liệu truyền thông. Đặc biệt trên hết phải đảm bảo đủ các nguồn lực để thực hiện công tác giáo dục, tuyên truyền.

#### **II. Giải pháp đầu tư và huy động vốn**

##### *a, Vốn ngân sách (Trung ương và địa phương)*

- Vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương thông qua Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả, vay vốn Ngân hàng WB; Đề án giải quyết đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở các xã, thôn, buôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ; Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ, đồng thời lồng ghép các chương trình, dự án khác có liên quan.

- Ngân sách tỉnh, huyện, xã đầu tư trực tiếp và sử dụng lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới được quy định trong Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017 của Thủ tướng chính phủ về việc “Ban hành quy định, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020”. Ngoài ra, lồng ghép vốn từ các chương trình, dự án khác hỗ trợ có mục chương trình 135, 755, 293 của Chính phủ.

- Huy động tối đa nguồn lực của địa phương để tổ chức thực hiện Quy hoạch, theo quy định tại Nghị quyết số 57/2017/NQ-HĐND ngày 13-7-2017 của UBND tỉnh Gia Lai về việc “Quy định đối tượng và mức hỗ trợ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân

sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai”.

*b. Huy động vốn của các thành phần kinh tế khác như Doanh nghiệp, tư nhân,...*

Để huy động vốn của các thành phần kinh tế khác như Doanh nghiệp, tư nhân trong lĩnh vực cấp nước sạch nông thôn hiện nay, tỉnh Gia Lai ngoài việc khuyến khích và tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, thông thoáng minh bạch, ổn định mà còn hoàn thiện môi trường pháp lý đơn giản hóa, dễ hiểu, tạo quyền tự chủ cho tất cả các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác, kinh doanh các CTCNTT nông thôn theo Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác CTCN sạch nông thôn và thông tư liên tịch số 37/2014/TTLT-BNN&PTNT-BTC-BKHĐT ngày 31/10/2014 hướng dẫn Quyết định trên.

*c. Vốn viện trợ nước ngoài*

Nguồn vốn này được huy động thông qua các hình thức hợp tác đa phương, song phương, tài trợ không hoàn lại, vay tín dụng, kể cả đầu tư kinh doanh nước sạch theo hình thức liên doanh; có thể thực hiện theo các hình thức: đóng góp chung cho quỹ trợ cấp và tín dụng, trợ cấp cho các dự án hoặc 1 khu vực.

Huy động từ các nhà tài trợ: JICA, Tây Ban Nha, Hàn Quốc, Newzealand, Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Ngân hàng Thế giới (WB), Tổ chức UNICEF và IFAD. Tăng cường kiểm tra, giám sát và đánh giá việc sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi, bảo đảm hiệu quả đầu tư, chất lượng công trình và theo đúng quy định của pháp luật; chủ động ngăn ngừa và xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực, tham nhũng, lãng phí.

*d. Nguồn vốn đầu tư tín dụng*

- Huy động vay vốn tín dụng ưu đãi, ưu tiên vay lại từ các nguồn vốn do các tổ chức Quốc tế cho Tỉnh vay ưu đãi để thực hiện Chương trình NS & VSMT.

- Nhận vốn tài trợ không hoàn lại của tổ chức Quốc tế (nếu có).

- Huy động vốn dưới dạng góp cổ phần, góp vốn từ người lao động trong đơn vị, cộng đồng.

- Huy động các nguồn vốn hợp pháp khác thông qua hợp tác, liên doanh liên kết với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức tài chính, cá nhân trong và ngoài nước để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

*e. Nguồn vốn do dân đóng góp*

Thực hiện chủ trương huy động vốn dân góp đối với các tối thiểu đạt 10% tổng vốn của từng công trình thông qua các phương thức:

- Đối với các công trình cấp nước tập trung nông thôn: Người dân đóng góp dân bằng đất đai, vật tư, ngày công lao động, bằng tiền ... để xây dựng:

+ Công lao động trực tiếp: tham gia những công tác xây dựng không yêu cầu kỹ thuật cao như đào hào chứa đường ống, kéo rải đường ống...;

+ Đóng góp kinh phí lắp đặt các tuyến ống phân phối một cách gián tiếp, thực hiện theo nguyên tắc như: các hộ có nhu cầu lắp đặt ống nhánh và đồng hồ trên tuyến đường đã được vốn ngân sách nhà nước đầu tư sẵn tuyến ống cấp nước thì ngoài phần kinh phí thanh toán trực tiếp cho đơn vị quản lý CTCNTT còn đóng góp một khoản kinh phí theo mức quy định của từng địa phương (quy định sẽ do Hội đồng nhân dân xã thông qua).

+ Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, vận động để huy động các hộ gia đình đóng góp một phần thu nhập của mình đầu tư cho công trình cấp nước dưới các hình thức xây riêng cho từng hộ, cho nhóm hộ xây dựng hệ thống cấp nước tập trung cho cả ấp, xã.

- Đối với các công trình nước sạch và VSMT tại cơ sở công cộng: Xã hội hóa từ phụ huynh, học sinh, nhà trường, các đoàn thể xã hội,... cùng tham gia đóng góp nhân lực, vật lực trong quá trình xây dựng.

### **III. Giải pháp về chính sách**

+ Hỗ trợ tạo nguồn nước: miễn phí tạo nguồn và tạo điều kiện thuận lợi khi sử dụng các nguồn nước mặt khác, nước ngầm để xây dựng công trình CNTT theo quy định hiện hành.

+ Ưu đãi về đất đai: Thực hiện các chính sách về đất đai như được thuê đất và miễn tiền thuê đất suốt toàn bộ thời gian hoạt động của công trình, được ưu tiên quỹ đất cho việc xây dựng công trình dựa trên nhu cầu thực tế và yêu cầu phát triển từng giai đoạn.

+ Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ.

+ Hỗ trợ đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn: Các nhà đầu tư được hưởng mức hỗ trợ để đầu tư xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn từ nguồn vốn ngân sách nhà nước theo tổng dự toán của dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt (thực hiện theo Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ).

+ Hỗ trợ huy động vốn: Các nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung được huy động vốn để đầu tư.

+ Được giới thiệu hoặc trực tiếp được vay vốn tín dụng ưu đãi ngân hàng, vay vốn tín dụng từ quỹ đầu tư phát triển địa phương quy định tại Khoản 1, Điều 7 Thông tư Liên tịch số 37/2014/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 31/10/2014 của liên Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư.

+ Hỗ trợ giá nước sinh hoạt nông thôn: quy định tại Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012 của liên Bộ: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn).

#### **IV. Giải pháp khoa học công nghệ**

- Xử lý nước tại các công trình nhỏ lẻ trước khi đưa vào sử dụng bằng các biện pháp đơn giản như làm trong nước bằng phèn chua hoặc vôi sạch sau đó khử trùng nước bằng hóa chất (thường dùng bằng Cloramin B).

- Áp dụng công nghệ tưới nước nhỏ giọt trong lĩnh vực nông nghiệp để tiết kiệm nguồn nước trong mùa khô hạn để vừa đảm bảo cho việc trồng trọt vừa có thể có nước để sử dụng vào sinh hoạt.

- Áp dụng hệ thống xử lý nước sử dụng bể lọc tự rửa cho những vùng nguồn điện còn chưa phổ biến.

- Ứng dụng công nghệ bơm thủy năng HDBT phục vụ nước sinh hoạt cho người dân miền núi khó khăn về nước.

- Ứng dụng công nghệ tiềm năng trong trữ nước sinh hoạt cho vùng khan hiếm nước: Công nghệ trữ nước bằng bồn chứa nhựa dẻo của Pháp.

- Lập bản đồ quy hoạch và tìm kiếm nguồn nước dưới đất ở khu vực thường xuyên bị hạn hán để khắc phục tình trạng thiếu nước vào mùa khô.

#### **V. Giải pháp quản lý sau đầu tư**

##### **1. Đối với công trình hoạt động bền vững, hoạt động trung bình**

- Tiếp tục duy trì các hoạt động và đảm bảo nguồn kinh phí cho các hoạt động vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên cho hệ thống.

- Tích cực nâng cao năng lực quản lý, vận hành.

- Đảm bảo chất lượng nước cấp theo QCVN.

- Đơn vị quản lý vận hành lập phương án sản xuất kinh doanh hợp lý và phương án giá nước sạch đảm bảo tính đúng, tính đủ trình đơn vị chức năng thẩm định phê duyệt.

- Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về vai trò của nước sạch trong cuộc sống, vận động tăng tỷ lệ đầu nối sử dụng nước từ các công trình cấp nước tập trung, nâng cao ý thức sử dụng nước tiết kiệm, bảo vệ tài sản công trình nước sạch, bảo vệ nguồn nước.

##### **2. Đối với công trình hoạt động kém hiệu quả, không hoạt động**

###### *2.1. Đối với công trình hoạt động ở mức kém hiệu quả*

- Xem xét đề xuất danh mục công trình kêu gọi xã hội hóa trong công tác quản lý vận hành để lựa chọn được đơn vị quản lý vận hành phù hợp, đảm bảo hiệu quả.

- Đơn vị quản lý vận hành phải lập phương án sản xuất kinh doanh và phương án giá tiêu thụ nước sạch cụ thể cho công trình đảm bảo giá tiêu thụ nước sạch được tính đúng, tính đủ theo quy định và trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

- Trong giai đoạn đến năm 2025 đề xuất cải tạo, nâng cấp 27 công trình hoạt động kém hiệu quả.

- Trong giai đoạn 2026-2030 đề xuất cải tạo nâng cấp 16 công trình hoạt động kém hiệu quả.

## *2.2. Đối với công trình không hoạt động*

- Tiếp tục rà soát lại hiện trạng của 97 công trình không hoạt động, xem xét khả năng cải tạo, nâng cấp để cấp nước lại.

- Trong trường hợp không thể khắc phục thì đề xuất với tỉnh cho thanh lý theo quy định.

## **VI. Giải pháp cấp nước trong điều kiện BĐKH**

- Xây dựng các hồ chứa vừa và nhỏ để trữ nước và điều tiết dòng chảy, tăng lượng dòng chảy mùa khô cho các vùng thiếu nước.

- Áp dụng các công nghệ mới và phù hợp về xử lý và trữ nước an toàn trong các điều kiện hạn hán. - Hỗ trợ phát triển cấp nước và trữ nước hộ gia đình tại những vùng khó khăn không phù hợp cho xây dựng công trình cấp nước tập trung.

- Xây dựng và triển khai Kế hoạch cấp nước an toàn nông thôn tại một số công trình cấp nước tập trung có điều kiện.

- Triển khai đầu tư xây dựng mới và tu sửa, nâng cấp các công trình cấp nước nông thôn đảm bảo các tiêu chí đủ sức chống chịu với tác động của thiên tai và BĐKH tại những vùng có nguy cơ thiên tai cao, đồng thời xây dựng các cơ chế tài chính phù hợp cùng quy trình quản lý vận hành sau đầu tư, bao gồm cả bảo dưỡng, tu sửa công trình sau thiên tai với sự tham gia của cộng đồng để đảm bảo công trình có thể hoạt động ổn định, bền vững.

- Tổ chức truyền thông cộng đồng tới các buôn làng để hướng dẫn giúp người dân nâng cao khả năng tự ứng phó với thiên tai và BĐKH.

## **VII. Tổ chức và thực hiện quy hoạch**

### ***1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn***

- Chủ trì hướng dẫn, kiểm tra các địa phương trong việc triển khai thực hiện quy hoạch, tham mưu, đề xuất với tỉnh ban hành, sửa đổi các cơ chế, chính sách nhằm tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện quy hoạch.

- Phối hợp với các huyện, thành phố tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các chủ trương, chính sách có liên quan đến phát triển cấp nước nông thôn.

- Chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan xây dựng kế hoạch triển khai cụ thể nhằm thực hiện các nội dung trong quy hoạch được duyệt theo từng giai đoạn hàng năm và 5 năm. Xây dựng kế hoạch phối hợp, gắn kết với quy hoạch phát triển nước sạch nông thôn với việc triển khai thực hiện xây dựng mô hình nông thôn mới.

- Chủ trì trong việc triển khai các dự án đầu tư thuộc quy hoạch và QLNN trong lĩnh vực Cấp nước nông thôn.

- Thực hiện công tác truyền thông về nước sạch trên địa bàn tỉnh.

- Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao, tiến hành thẩm định các dự án phát triển nước sạch nông thôn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

## **2. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

- Phối hợp với Sở Tài chính và Sở NN&PTNT nghiên cứu, cụ thể hóa các cơ chế chính sách của Nhà nước có liên quan đến lĩnh vực cung cấp, tiêu thụ nước sạch nông thôn phù hợp với điều kiện của tỉnh nhằm thu hút các nguồn vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế để trình UBND tỉnh ban hành thực hiện.

- Tham mưu cho UBND tỉnh về việc lồng ghép các nguồn vốn đầu tư trung hạn và hàng năm đối với CTCN trên địa bàn nông thôn.

- Tổ chức thẩm định, phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các dự án đầu tư CTCN theo phân cấp.

## **3. Sở Tài chính**

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở NN&PTNT nghiên cứu, cụ thể hóa các cơ chế chính sách của Nhà nước có liên quan đến lĩnh vực cung cấp, tiêu thụ nước sạch nông thôn phù hợp với điều kiện của tỉnh nhằm thu hút các nguồn vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế để trình UBND tỉnh ban hành thực hiện.

- Nghiên cứu, tham mưu chính sách hỗ trợ cho đơn vị trực tiếp thực hiện công tác quản lý vận hành CTCN.

- Tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt giá tiêu thụ nước sạch theo quy định.

## **4. Sở Y tế**

- Phối hợp các địa phương, Sở, ngành liên quan thực hiện công tác truyền thông, vận động cộng đồng về nước sạch.

- Đầu tư các CTCN sạch cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh;

- Tham mưu tỉnh trong việc đầu tư các công trình nước sạch và nhà vệ sinh cho các trạm y tế trên địa bàn tỉnh đảm bảo đúng quy định.

- Chỉ đạo Trung tâm Y tế Dự phòng Tỉnh thực hiện công tác điều tra, đánh giá về hiện trạng CTCN, làm cơ sở cho công tác quản lý, lập kế hoạch đầu tư và duy trì bền vững CTCN theo quy định.

## **5. Sở Giáo dục và Đào tạo**

- Phối hợp các địa phương, Sở, ngành liên quan thực hiện công tác truyền thông, vận động cộng đồng về nước sạch.

- Chỉ đạo thực hiện công tác truyền thông, vận động trong hệ thống trường học theo phân công của tỉnh; lồng ghép các chương trình giáo dục về sử dụng nước sạch và bảo vệ môi trường vào các bậc học từ mầm non đến trung học trên địa bàn tỉnh.

- Tham mưu giúp tỉnh trong việc đầu tư công trình nước sạch cho trường học trên địa bàn tỉnh đảm bảo đúng quy định đồng thời nghiên cứu quy định của Trung

ương và thực tế tình hình của địa phương để tham mưu UBND tỉnh ban hành quy định về quản lý, sử dụng và bảo dưỡng CTCN trường học đảm bảo duy trì bền vững sau đầu tư.

#### **6. Sở Tài nguyên và Môi trường**

- Thực hiện công tác QLNN về môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và phân công, phân cấp quản lý của UBND tỉnh.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để phát hiện xử lý kịp thời đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về bảo vệ môi trường.

- Phối hợp chặt chẽ với các địa phương, đơn vị liên quan trong việc thực hiện các dự án đầu tư về bảo vệ môi trường như: Cơ sở xử lý chất thải, nước thải,... trên địa bàn tỉnh.

#### **7. Sở Xây dựng**

- Thực hiện công tác QLNN về xây dựng công trình theo quy định của Luật Xây dựng và phân công, phân cấp quản lý của UBND tỉnh.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để phát hiện xử lý kịp thời đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về xây dựng công trình cấp nước.

- Phối hợp chặt chẽ với các địa phương, đơn vị liên quan trong việc thực hiện các dự án đầu tư về xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh.

#### **8. Ban dân tộc**

- Phối hợp với các địa phương và đơn vị liên quan thực hiện công tác thông tin, giáo dục, truyền thông về bảo vệ, sử dụng tiết kiệm nguồn nước sạch, bảo vệ môi trường trên địa bàn đồng bào dân tộc thiểu số.

- Phối hợp với Sở NN&PTNT trong việc đầu tư CTCN trên địa bàn đồng bào dân tộc thiểu số.

#### **9. Ngân hàng Chính sách xã hội**

- Tranh thủ tối đa nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi (theo Quyết định 62/2004/QĐ-TTg ngày 16/4/2004) từ Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam để tăng số lượng hộ vay thực hiện CTCN sạch hàng năm.

- Đề nghị Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam kiến nghị Chính phủ xem xét điều chỉnh Quyết định số 62/QĐ-TTg theo hướng tăng mức vốn cho vay và mở rộng đối tượng cho vay cho phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh, nhất là đối với thị trấn thuộc các huyện miền núi.

#### **10. Các đoàn thể có liên quan cấp Tỉnh và các cơ quan truyền thông**

- Phối hợp thực hiện công tác thông tin - truyền thông, giáo dục - vận động theo sự phân công của UBND tỉnh.

- Triển khai thực hiện các nội dung công tác khác theo chỉ đạo của các hội, đoàn thể, cơ quan Trung ương về thực hiện các chương trình, kế hoạch về NS&VSMTNT hàng năm.



## ***11. UBND các huyện, thành phố***

- Phối hợp, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ đầu tư các CTCN về công tác thu hồi, đền bù giải phóng mặt bằng xây dựng công trình, cấp phép khai thác nguồn nước và xả thải trên địa bàn.

- Hỗ trợ cho các chủ đầu tư trong quá trình thi công xây dựng và quản lý, khai thác các CTCN trên địa bàn.

- Tổ chức vận động, huy động nguồn vốn dân góp và sự tham gia của cộng đồng trong quá trình thực hiện đầu tư và quản lý sử dụng các CTCN theo quy định của UBND tỉnh.

- Tăng cường tuyên truyền vận động và khuyến khích các thành phần kinh tế triển khai thực hiện quy hoạch theo quy định.

- Xây dựng các kế hoạch cụ thể hàng năm và giai đoạn 05 năm để thực hiện quy hoạch.

- Triển khai đồng bộ các chương trình dự án có liên quan đến phát triển nông nghiệp nông thôn, đặc biệt là các dự án liên quan đến nước sạch nông thôn.

- Chỉ đạo các ban ngành ở địa phương tiến hành khảo sát, xây dựng các dự án về nước sạch nông thôn. Bố trí đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công nhân ở cấp xã đủ năng lực đáp ứng yêu cầu quản lý vận hành các công trình nước sạch nông thôn.

## ***12. Các đơn vị quản lý đầu tư xây dựng và quản lý vận hành***

- Chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình theo quy định.

- Xây dựng các quy trình vận hành công trình và tổ chức thực hiện tốt, đảm bảo quản lý, khai thác công trình đạt hiệu quả đầu tư, mang tính ổn định, bền vững; bảo đảm cung cấp nước đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định của Bộ Y tế.

- Thực hiện báo cáo, hạch toán, khấu hao, bảo trì công trình theo đúng quy định tại Thông tư 54/2013/TT-BTC và pháp luật có liên quan.

- Tổ chức đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, áp dụng các tiến bộ của khoa học công nghệ để nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ cho khách hàng.

- Chủ động nghiên cứu, đề xuất với các cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách nhằm phục vụ cho công tác quản lý, khai thác các công trình cấp nước đạt hiệu quả cao theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. Kết luận

Từ việc đánh giá hiện trạng cấp nước sạch nông thôn, định hướng phát triển dân sinh, kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh và những ảnh hưởng của BĐKH và thiên tai đến tỉnh Gia Lai, quy hoạch đã đề xuất được phương án phát triển cấp nước sạch nông thôn phù hợp với đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội tỉnh Gia Lai và các quy hoạch chuyên đề khác.

Việc lập Điều chỉnh Quy hoạch này đã đề xuất được giải pháp cấp nước sinh hoạt cho toàn vùng nông thôn tỉnh đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 trong điều kiện BĐKH và thiên tai đề ra các mục tiêu, định hướng lớn cho cả thời kỳ phát triển dài của lĩnh vực cấp nước sạch nông thôn. Để thực hiện thành công cần có hỗ trợ từ Chính phủ, các Bộ, Ngành liên quan và sự chỉ đạo chặt chẽ của tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh, sự phối hợp của các ban ngành và sự tổ chức thực hiện có hiệu quả ở các huyện, thị xã.

Chương trình cấp nước phải có sự phối hợp đồng bộ cùng các chương trình khác như chương trình xoá đói, giảm nghèo, xây dựng cơ sở hạ tầng, chương trình xây dựng nông thôn mới cũng như các chính sách kinh tế, giáo dục, dân số... để thực sự có hiệu quả.

Trước lúc mở rộng chương trình ra toàn tỉnh, cần xây dựng các mô hình điểm, công trình điểm để đúc rút, học tập kinh nghiệm; phải thực sự phát huy dân chủ trong việc thực hiện chương trình cấp nước sạch, người dân phải được tham gia vào tiến trình thực hiện, giám sát chương trình.

### II. Kiến nghị

Đề nghị Chính phủ hỗ trợ nguồn vốn đầu tư để phát triển hạ tầng cấp nước sạch nông thôn. Ban hành và hướng dẫn kịp thời các chủ trương, chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện Chiến lược Quốc gia về cấp NS & VSMTNT.

Tạo điều kiện cho phát triển các diễn đàn về nước sạch nông thôn để trao đổi, học tập và nhân rộng mô hình tốt.

Đề nghị UBND tỉnh sớm thông qua điều chỉnh quy hoạch này để có cơ sở thực hiện các dự án chi tiết.

**Phụ lục 1: Danh mục công trình theo thứ tự ưu tiên dự kiến đầu tư xây dựng mới giai đoạn đến năm 2025**

TT	Tên huyện	Tên công trình	Công suất TK m <sup>3</sup> /ngđ	Số người hưởng lợi	Kinh phí (triệu đồng)	Dự kiến vị trí đặt TXL	Dự kiến nguồn cấp nước	Dự kiến năm xây dựng	Ghi chú
1	Chư Păh	CTCN tự chảy xã Ia Nhin	85	863	2.589	Xã Ia Nhin	Nước mặt	2018	Dựa trên mục tiêu 2018 Ia Nhin là xã đạt chuẩn nông thôn mới
2	Đăk Đoa	CTCN tự chảy xã A Dok	100	1.000	3.000	Xã A Dok	Nước mặt	2018	Dựa trên mục tiêu 2018 A Dok là xã đạt chuẩn nông thôn mới
3	Chư Pưh	CTCN bơm dẫn thôn Hòa Sơn, xã Ia Phang	27	450	2.021	Xã Ia Phang	Nước dưới đất	2018	Theo Danh mục CTCN đề nghị đầu tư và số đầu nối kế hoạch 5 năm 2016 – 2020 WB
4	Chư Prông	CTCN bơm dẫn làng Siu, xã Ia Me	85	1.050	4.175	Xã Ia Me	Nước dưới đất	2018	Theo Danh mục CTCN đề nghị đầu tư và số đầu nối kế hoạch 5 năm 2016 – 2020 WB
5	Đăk Pơ	CTCN sạch xã Hà Tam	129	1.685	7.566	Xã Hà Tam	Nước mặt	2018	Theo Danh mục CTCN đề nghị đầu tư và số đầu nối kế hoạch 5 năm 2016 – 2020 WB
6	Chư Sê	CTCN bơm dẫn thôn 2 xã Ia Pal	216	600	2.694	Thôn 2 xã Ia Pal	Nước dưới đất	2018	Theo Danh mục CTCN đề nghị đầu tư và số đầu nối kế hoạch 5 năm 2016 – 2020 WB
7	Ia Pa	CTCN bơm dẫn thôn Bi Giông, Bi Gia xã Pờ Tó	60	930	4.176	Xã Pờ Tó	Nước dưới đất	2018	Theo Danh mục CTCN đề nghị đầu tư và số đầu nối kế hoạch 5 năm 2016 – 2020 WB
8	Phú Thiện	CTCN bơm dẫn xã Ia Peng	100	1.000	3.000	Xã Ia Peng	Nước dưới đất	2018	Dựa trên mục tiêu 2018 Ia Peng là xã đạt chuẩn nông thôn mới
		CTCN xã Ia Sol	150	1.500	4.500	Xã Ia Sol	Nước dưới đất	2018	Dựa trên mục tiêu 2018 Ia Sol là xã đạt chuẩn nông thôn mới

TT	Tên huyện	Tên công trình	Công suất TK m <sup>3</sup> /ngđ	Số người hưởng lợi	Kinh phí (triệu đồng)	Dự kiến vị trí đặt TXL	Dự kiến nguồn cấp nước	Dự kiến năm xây dựng	Ghi chú
9	Chư Prông	CTCN bơm dẫn thôn Bình An, xã Bàu Cạn	130	1.175	5.276	Xã Bàu Cạn	Nước dưới đất	2019	Theo Danh mục CTCN đề nghị đầu tư và số đầu nối kế hoạch 5 năm 2016 – 2020 WB
10	KBang	CTCN tự chảy xã Sơ Pai	519	5.640	25.324	Xã Sơ Pai	Nước mặt	2019	Theo Danh mục CTCN đề nghị đầu tư và số đầu nối kế hoạch 5 năm 2016 – 2020 WB
11	Chư Sê	CTCN bơm dẫn thôn 3, xã Ia Pal	230	640	2.924	Thôn 3, xã Ia Pal	Nước dưới đất	2019	Theo Danh mục CTCN đề nghị đầu tư và số đầu nối kế hoạch 5 năm 2016 – 2020 WB
		CTCN bơm dẫn thôn 5, xã Ia Pal	202	560	2.564	Thôn 5, xã Ia Pal	Nước dưới đất	2019	Theo Danh mục CTCN đề nghị đầu tư và số đầu nối kế hoạch 5 năm 2016 - 2020 WB
		CTCN bơm dẫn làng Greo Sek, xã Dun	335	930	4.176	Làng Greo Sek, xã Dun	Nước dưới đất	2019	Theo Danh mục CTCN đề nghị đầu tư và số đầu nối kế hoạch 5 năm 2016 – 2020 WB
12	Chư Prông	CTCN bơm dẫn làng Ó, Nê, Kly xã Ia Tôr	100	1.260	5.657	Xã Ia Tôr	Nước dưới đất	2019	Theo Danh mục CTCN đề nghị đầu tư và số đầu nối kế hoạch 5 năm 2016 – 2020 WB
13	Đức Cơ	CTCN bơm dẫn thôn làng Bi xã Ia Dom	130	990	4.445	Xã Ia Dom	Nước dưới đất	2019	Theo Danh mục CTCN đề nghị đầu tư và số đầu nối kế hoạch 5 năm 2016 – 2020 WB
14	Chư Sê	CTCN bơm dẫn làng Ring Răng, xã Dun	221	615	2.798	Làng Ring Răng, xã Dun	Nước dưới đất	2020	Theo Danh mục CTCN đề nghị đầu tư và số đầu nối kế hoạch 5 năm 2016 – 2020 WB
15	Ia Pa	CTCN bơm dẫn thôn 1, thôn 2, thôn 3 và trung tâm xã Kim Tân	132	2.270	10.192	Xã Kim Tân	Nước dưới đất	2020	Theo Danh mục CTCN đề nghị đầu tư và số đầu nối kế hoạch 5 năm 2016 - 2020

TT	Tên huyện	Tên công trình	Công suất TK m <sup>3</sup> /ngđ	Số người hưởng lợi	Kinh phí (triệu đồng)	Dự kiến vị trí đặt TXL	Dự kiến nguồn cấp nước	Dự kiến năm xây dựng	Ghi chú
		CTCN bơm dẫn thôn Kli ếc A, Đron, Đkun, Klá và trung tâm xã Pờ Tó	118	1.825	8.194	Xã Pờ Tó	Nước dưới đất	2020	Theo Danh mục CTCN đề nghị đầu tư và số đầu nổi kế hoạch 5 năm 2016 - 2020 WB
		CTCN bơm dẫn xã Ia Broãi	150	1.500	4.500	Xã Ia Broãi	Nước dưới đất	2020	Dựa trên mục tiêu 2020 Ia Broãi là xã đạt chuẩn nông thôn mới
		CTCN bơm dẫn xã Ia Trôk	150	1.500	4.500	Xã Ia Trôk	Nước dưới đất	2020	Dựa trên mục tiêu 2020 Ia Trôk là xã đạt chuẩn nông thôn mới
16	Kông Chro	CTCN tự chảy xã An Trung	150	1.500	4.500	Xã An Trung	Nước mặt	2020	Dựa trên mục tiêu 2020 An Trung là xã đạt chuẩn nông thôn mới
		CTCN tự chảy xã Chơ Long	150	1.500	4.500	Xã Chơ Long	Nước mặt	2021	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước HVS quá thấp
		CTCN tự chảy xã Yang Nam	200	1.000	3.000	Xã Yang Nam	Nước mặt	2022	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước HVS quá thấp
17	Chư Sê	CTCN tự chảy xã H'Bông	100	1.000	3.000	Xã H'Bông	Nước mặt	2023	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước HVS quá thấp
18	Đức Cơ	CTCN xã Ia Kla	100	1.000	3.000	Xã Ia Kla	Nước mặt	2023	
19	Chư Puh	CTCN bơm dẫn xã Ia BLứ	80	800	2.400	Xã Ia BLứ	Nước dưới đất	2025	

**Phụ lục 2: Danh mục công trình theo thứ tự ưu tiên dự kiến đầu tư cần nâng cấp, mở rộng giai đoạn đến năm 2025**

TT	Tên huyện	Tên công trình	Công suất tăng thêm (m <sup>3</sup> /ngđ)	Số người hưởng lợi	Kinh phí (triệu đồng)	Vị trí	Dự kiến nguồn cấp nước	Dự kiến năm sửa chữa	Ghi chú
1	Phú Thiện	CTCN sinh hoạt thị trấn Phú Thiện để cấp cho xã Ayn Hạ và Ia Ake	452	8.675	18.696	Xã AYun Hạ và xã Ia Ake	Nước dưới đất	2018	Theo Danh mục CTCN đề nghị đầu tư và số đầu nối kế hoạch 5 năm (2016 – 2020)
2	Chư Păh	CTCNTT Trung tâm xã Nghĩa Hưng	100	1.000	2.000	Xã Nghĩa Hưng	Nước dưới đất	2018	Dựa trên mục tiêu 2018 Nghĩa Hưng là xã đạt chuẩn nông thôn mới
3	Ia Grai	CTCN bơm dẫn xã Ia Dêr	50	500	1.000	Xã Ia Dêr	Nước dưới đất	2018	Dựa trên mục tiêu 2018 Ia Dêr là xã đạt chuẩn nông thôn mới
4	Kbang	CTCN tự chảy làng Krôi, xã Đak Smar	59,8	605	1.304	Xã Đak Smar	Nước mặt	2018	Theo Danh mục CTCN đề nghị đầu tư và số đầu nối kế hoạch 5 năm 2016-2020)
		Hệ thống cấp nước sinh hoạt tự chảy làng Tơ Pong, Tơ Tung, Lơ Vi, thôn 1, thôn 2	154,8	1.615	3.481	Xã Lơ Ku	Nước mặt	2019	Theo Danh mục CTCN đề nghị đầu tư và số đầu nối kế hoạch 5 năm 2016-2020)
5	Đức Cơ	CTCN bơm dẫn xã Ia Din	170	1.679	3.358	Xã Ia Din	Nước dưới đất	2019	Dựa trên mục tiêu 2019 Ia Din là xã đạt chuẩn nông thôn mới
		CTCN bơm dẫn xã Ia Lang	140	1.396	2.792	Xã Ia Lang	Nước dưới đất	2020	Dựa trên mục tiêu 2020 Ia Lang là xã đạt chuẩn nông thôn mới
6	Chư Puh	Công trình Nước tự chảy Ia Hla	150	1.500	3.000	Xã Ia Hla	Nước mặt	2020	Dựa trên mục tiêu 2020 Ia Hla là xã đạt chuẩn nông thôn mới
7	Krông Pa	Trạm cấp nước Thôn Hòa Mỹ, xã Ia Mláh	60	559	1.118	Xã Ia Mláh	Nước dưới đất	2020	Dựa trên mục tiêu 2020 Ia Mláh là xã đạt chuẩn nông thôn mới
		Trạm cấp nước buôn Nu A, xã Ia RSuom	150	1.500	3.000	Xã Ia RSuom	Nước dưới đất	2020	Dựa trên mục tiêu 2020 Ia RSuom là xã đạt chuẩn nông thôn mới

TT	Tên huyện	Tên công trình	Công suất tăng thêm (m <sup>3</sup> /ngđ)	Số người hưởng lợi	Kinh phí (triệu đồng)	Vị trí	Dự kiến nguồn cấp nước	Dự kiến năm sửa chữa	Ghi chú
		Trạm cấp nước buôn Thim, xã Phú Cần	100	1.000	2.000	Xã Phú Cần	Nước dưới đất	2020	Dựa trên mục tiêu 2020 Phú Cần là xã đạt chuẩn nông thôn mới
8	Đắk Đoa	Công trình nước tự chảy làng Bông, Vẽ, Tùng	50	500	1.000	Xã Hà Bầu	Nước mặt	2020	Dựa trên mục tiêu 2018 Hà Bầu là xã đạt chuẩn nông thôn mới
		Công trình nước tự chảy làng Núi	50	500	1.000	Xã Hà Bầu	Nước mặt	2020	Dựa trên mục tiêu 2018 Hà Bầu là xã đạt chuẩn nông thôn mới
9	Krông Cho	CTCN tự chảy làng H'ôn + Kliết + Kte	200	2.231	4.462	Xã Đắk Song	Nước mặt	2021	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước HVS quá thấp
		CTCN tự chảy làng Dờng	200	2.129	4.258	Xã Kông Yang	Nước mặt	2021	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước HVS quá thấp
		CTCN tự chảy làng Hle Hlang	150	1.432	2.864	Xã Yang Trung	Nước mặt	2021	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước HVS quá thấp
10	Krông Pa	Trạm cấp nước thôn Mê Linh	200	2.000	4.000	Xã Chư Drăng	Nước dưới đất	2021	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước HVS quá thấp
11	Chư Sê	HT cấp nước sinh hoạt tự chảy làng Hvăk 1, Hvăk 2	200	2.000	4.000	Xã Ayun	Nước mặt	2021	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước HVS quá thấp (2,1%)
		CTCNTT bơm dẫn làng Jri	100	1.000	2.000	Xã Bờ Ngoong	Nước dưới đất	2022	
		CTCNTT bơm dẫn làng Ia Doa	150	1.500	3.000	Xã Al Bă	Nước dưới đất	2022	
12	Chư Prông	HTCN sinh hoạt xã Ia Mor	100	1.000	2.000	Xã Ia Mor	Nước dưới đất	2022	
		CTCNTT làng Hát	200	2.000	4.000	Xã Ia Pia	Nước dưới đất	2023	

<b>TT</b>	<b>Tên huyện</b>	<b>Tên công trình</b>	<b>Công suất tăng thêm (m<sup>3</sup>/ngđ)</b>	<b>Số người hưởng lợi</b>	<b>Kinh phí (triệu đồng)</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Dự kiến nguồn cấp nước</b>	<b>Dự kiến năm sửa chữa</b>	<b>Ghi chú</b>
		HTCN sinh hoạt xã Ia Drăng	100	1.070	2.140	Xã Ia Drăng	Nước dưới đất	2023	
13	Mang Yang	CTCNTT làng Bông Pim	50	500	1.000	Xã Đak Jơ Ta	Nước mặt	2023	
		HTCN tự chảy Làng Đôn Hyang	100	1.000	2.000	Xã Đê Ar	Nước mặt	2025	
14	Chư Păh	CTCN tự chảy làng Yăng 2, Yăng 3	50	500	1.000	Xã Ia Phí	Nước mặt	2025	
15	Ia Grai	CTCN bơm dẫn xã Ia O	50	500	1.000	Xã Ia O	Nước dưới đất	2025	



**Phụ lục 3: Danh mục công trình theo thứ tự ưu tiên dự kiến cần đầu tư xây dựng mới giai đoạn 2026-2030**

TT	Tên huyện	Tên công trình	Công suất TK m <sup>3</sup> /ngđ	Số người hưởng lợi	Kinh phí (triệu đồng)	Dự kiến vị trí đặt TXL	Dự kiến nguồn cấp nước	Dự kiến năm xây dựng
1	Phú Thiện	CTCN tự chảy xã Ia Hiao	57	544	1.904	Xã Ia Hiao	Nước mặt	2026
2	Đức Cơ	CTCN tự chảy xã Ia Krêl	77	596	2.086	Xã Ia Krêl	Nước mặt	2026
3	Đăk Đoa	CTCN bơm dẫn xã Ia Băng	94	832	2.912	Xã Ia Băng	Nước dưới đất	2026
4	Chư Prông	CTCN bơm dẫn xã Ia Lâu	70	688	2.338	Xã Ia Lâu	Nước dưới đất	2027
5	Ia Grai	CTCN tự chảy xã Ia Tô	108	833	2.916	Xã Ia Tô	Nước mặt	2027
6	Đăk Pơ	CTCN tự chảy xã Tân An	87	826	2.891	Xã Tân An	Nước mặt	2.027
7	Chư Sê	CTCN bơm dẫn xã Ia Blang	93	714	2.499	Xã Ia Blang	Nước dưới đất	2028
8	Đức Cơ	CTCN tự chảy xã Ia Đok	75	582	2.037	Xã Ia Đok	Nước mặt	2028
9	Đăk Đoa	CTCN tự chảy xã Glar	83	642	22	Xã Glar	Nước mặt	2028
10	Chư Prông	CTCN bơm dẫn xã Ia Pia	64	609	2.132	Xã Ia Pia	Nước dưới đất	2029
11	Ia Grai	CTCN tự chảy xã Ia Yok	76	723	2.531	Xã Ia Yok	Nước mặt	2029
12	Chư Puh	CTCN xã Ia Hrú	84	652	2.282	Xã Ia Hrú	Nước mặt	2030
13	Đăk Đoa	CTCN tự chảy xã K' Dang	84	737	2.580	Xã K' Dang	Nước mặt	2030

**Phụ lục 4: Danh mục công trình theo thứ tự ưu tiên dự kiến cần nâng cấp, mở rộng giai đoạn 2026-2030**

TT	Tên huyện	Tên công trình	Công suất tăng thêm (m <sup>3</sup> /ngđ)	Số người hưởng lợi	Kinh phí (triệu đồng)	Vị trí	Dự kiến nguồn cấp nước	Dự kiến năm sửa chữa
1	Chư Sê	HTCN sinh hoạt tập trung làng Tào Roòng	53	407	1.018	Xã Bar Maih	Nước dưới đất	2026
2	Krông Pa	Trạm cấp nước buôn Múc, xã Chư Ngọc	43	378	945	Xã Chư Ngọc	Nước dưới đất	2026
3	Chư Prông	CTCNTT làng Griêng, Briêng, Tnao	51	453	1.133	Xã Ia Boòng	Nước dưới đất	2026
4	Chư Păh	CTCN tự chảy làng Pôk	61	536	1.340	Xã Ia Khuol	Nước mặt	2026
5	Kbang	HTCN tự chảy làng La Hách	39	374	935	Xã KRong	Nước mặt	2026
6	Ia Pa	HTCN sinh hoạt tập trung trung tâm xã và 03 làng Chôh Braih, làng Briu 1, làng Briu 2	62	588	1.470	Xã Chư Mố	Nước dưới đất	2027
7	Đức Cơ	Công trình cấp nước thôn Đức Hưng	69	533	1.333	Xã Ia Nan	Nước dưới đất	2027
8	Đắk Pơ	CTCN tự chảy làng Búk, Kút Đak	22	210	525	Xã An Thành	Nước mặt	2027
9	Chư Prông	Trạm cấp nước làng O Ngol	45	432	1.080	Xã Ia Vê	Nước dưới đất	2028
10	Mang Yang	CTCN tự chảy làng Bơ Chăk, làng Jơ Long	64	567	1.418	Xã Hà Ra	Nước mặt	2028
11	Ia Grai	CTCN bơm dẫn xã Ia Krai	62	588	1.470	Xã Ia KRai	Nước dưới đất	2028
12	Phú Thiện	Hệ thống nước tự chảy thôn 1,2 xã Chư A Thai	52	399	998	Xã Chư A Thai	Nước mặt	2029
13	Chư Păh	CTCN tự chảy làng Prep, Kte	55	484	1.210	Xã Ia Phí	Nước mặt	2029
14	KBang	HTCN sinh hoạt tự chảy làng Làng Stor + Làng Tung + Làng Cúc	43	410	1.025	Xã Tơ Tung	Nước mặt	2029
15	Krông Pa	Trạm cấp nước buôn Lái xã Ia Rmok	46	435	1.088	Xã Ia RMok	Nước dưới đất	2030
16	Mang Yang	CTCNTT tự chảy dẫn làng Tar	42	374	935	Xã Kon Chiêng	Nước mặt	2030

